

Số: 1003./QĐ-PHĐHLN-CT&CTSV

Đồng Nai, ngày 11 tháng 11 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

### Cấp Trợ cấp xã hội cho Sinh viên học kỳ I năm học 2020 - 2021

## GIÁM ĐỐC

### PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ thông tư số 53/1998/TT-LT/BGDĐT-BTC-BLĐT&XH ngày 25/8/1998 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số;

Theo đề nghị của Hội đồng xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí cho sinh viên là người dân tộc thiểu số họp ngày 12/11/2020.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp Trợ cấp xã hội cho 68 Sinh viên hệ chính quy thuộc đối tượng diện hộ nghèo và dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn trong học kỳ I năm học 2020 – 2021.

(Danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng như sau:

- SV thuộc diện CMC: 01 SVx100.000đ/thángx6tháng = 600.000 đồng.
- SV thuộc diện hộ nghèo: 01 SVx100.000đ/thángx6tháng = 600.000 đồng.
- SV là người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn: 66 SVx140.000đ/thángx6tháng = 55.440.000 đồng.

**Tổng cộng: 56.640.000đ/tháng**

(Năm mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng)

- Thời gian cấp kể từ tháng 08/2020.

**Điều 3.** Trưởng các Khoa CN&KT; Kinh tế; Lâm học; Nông học; TN&MT, Phòng C&CT SV; TCKT và các Sinh viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Lf*

Nơi nhận: *tz*

- Như điều 3;
- Lưu: VT, SV.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sỹ Hà


**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI**  
 (Ban hành kèm theo quyết định số: 1003./QĐ-PHĐHLN-CT&CTSV ngày 11 tháng 11 năm 2020  
 của Giám đốc Phân hiệu trường ĐH Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	Đối tượng	Số tháng	Mức TCXH/tháng	
							140.000đ	100.000đ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(7)	(8)	(9)
<b>I</b>	<b>Khoa CN&amp;KT</b>							
1	165580201012	Lý	Diên	K61_KTCTXD	DTTSITNGUOI_Khmer	6	840.000	
2	207549001003	Hoàng Thị Ngọc	Diễm	K65_CBLS	DTTSITNGUOI_Tày	6	840.000	
3	207580108004	Đa rúi Hà	Khương	K65_TKNT	DTTSITNGUOI_Churu	6	840.000	
4	207580108007	Ba Râu	Rầy	K65_TKNT	DTTSITNGUOI_Rglay	6	840.000	
<b>II</b>	<b>Khoa Kinh tế</b>							
5	175340301010	Lục Thị	Chang	K62_Kế toán	DTTSITNGUOI_Tày	6	840.000	
6	197340101011	Nguyễn Thị	Hình	K64_Kế Toán	CONDIENKV0_Gia rai	6	840.000	
7	187340301023	H	San	K63_Kế Toán	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
8	207620211006	Điều	Húu	K65_QTKD	CONDIENKV0_Stiêng	6	840.000	
<b>III</b>	<b>Khoa Lâm học</b>							
9	175850103019	Liêng Hót Ha	Sao	K62_QLĐĐ	DTTSVCHONGHEO_Cil	6	840.000	
10	197620205001	K	Luyện	K64_Lâm Sinh	DTTSVCHONGHEO_Mạ	6	840.000	
11	197620205005	Cao Xuân	Tính	K64_Lâm Sinh	CONDIENKV0_Kinh	6	840.000	
12	197850103023	H	Trim	K64_Lâm Sinh	DTTSVCHONGHEO_Mạ	6	840.000	
13	187850103030	Liêng Jrang Phi	Jăng	K63_QLĐĐ	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
14	187620205014	K'	Linh	K63_Lâm Sinh	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
15	187620205009	K	Sử	K63_Lâm Sinh	DTTSVCHONGHEO_Cơ ho	6	840.000	
16	187850103029	K Văn	Tinh	K63_QLĐĐ	DTTSITNGUOI_Ra glai	6	840.000	
17	207620205002	K'	Nes	K65_Lâm sinh	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
18	207620205004	K'	Krêm	K65_Lâm sinh	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
<b>IV</b>	<b>Khoa Nông học</b>							



19	175640101062	Nguyễn Thị Tâm	Tâm	K62B_Thú Y	CONHONHEO_Kinh	6		600.000
20	187640101101	Đình Văn	Hào	K63B_Thú y	DTTSITNGUOI_H'rê	6	840.000	
21	187640101081	Chamaleá Thị	Thúy	K63A_Thú y	DTTSITNGUOI_Ra glai	6	840.000	
22	175620110012	Điền	Duyên	K62_KHCT	DTTSITNGUOI_Xtiêng	6	840.000	
23	175620112014	Lơ Mu Ha Sân	Ly	K62_BVTV	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
24	175620112023	Lương Thanh	Thoại	K62_BVTV	DTTSITNGUOI	6	840.000	
25	197620110001	Kon Sơ Ha Gió	Bão	K64_KHCT	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
26	197620112002	Kơ Să Ha Rô	Bi	K64_BVTV	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
27	197620110006	Kon Sơ Ha	Joet	K64_KHCT	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
28	197620110007	Liêng Jrang Ju	Ky	K64_KHCT	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
29	197620110009	Klong Ha	Quan	K64_KHCT	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
30	187620110024	Kon Sơ Ha Ngọc	Khang	K63_KHCT	DTTSITNGUOI_Cil	6	840.000	
31	187620110023	Da Gút	Nato	K63_KHCT	DTTSITNGUOI_Cơ ho	6	840.000	
32	187620205006	Bo Bo Thị Quỳnh	Nhur	K63_KHCT	DTTSVCHONGHEO_Ra glai	6	840.000	
33	187620110007	Lý Minh	Quang	K63_KHCT	DTTSITNGUOI_Dao	6	840.000	
34	187620205007	Bo Bo Thị	Thế	K63_KHCT	DTTSVCHONGHEO_Ra glai	6	840.000	
35	187620112013	Lơ Mu Ha	Tinh	K63_BVTV	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
36	197620105003	H Lin	Kđoh	K64B_Thú Y	CONDIENKV0_Êđê	6	840.000	
37	207640101018	Nguyễn Thị Mai	Hương	K65_THUY	CONMOCOI	6		600.000
38	207620110002	Kon Sơ K'	Ri Am	K65_KHCT	DTTSITNGUOI	6	840.000	
<b>V</b>	<b>Khoa TN&amp;MT</b>							
39	175620211022	Mẫu Xuân	Hải	K62_QLTNR	DTTSITNGUOI_Ra glai	6	840.000	
40	175850101006	Vi Văn	Nhỏ	K62_QLTN&MT	DTTSVCHONGHEO_Nùng	6	840.000	
41	175620211023	H Bảo	Yến	K62_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Châu mạ	6	840.000	
42	197620211006	Rơ Châm	Hải	K64_QLTNR	CONDIENKV0_Gia rai	6	840.000	
43	197620211010	Kon Sơ Ha	Huynh	K64_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Cil	6	840.000	
44	197640101041	K Văn	Long	K64_QLTNR	DTTSITNGUOI_Cơ ho	6	840.000	
45	197620211014	H	Phiếu	K64_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Châu mạ	6	840.000	
46	197620211016	Sơ Nurr	Sumi	K64_QLTNR	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	

2024  
 H  
 N  
 N

47	197620211005	Điều	Đà	K64_QLTNR	DTTSITNGUOI_Stiên	6	840.000	
48	197620211013	Điều	Phi	K64_QLTNR	DTTSITNGUOI_Stiên	6	840.000	
49	187620211034	H	Brách	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
50	187850101019	H'	Hiền	K63_QLTN&MT	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
51	187620211020	Chau	Khone	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Khmer	6	840.000	
52	187580201005	Liêng Hót Ha	Lý	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Cil	6	840.000	
53	187620211041	Dong Gur Ma	Nít	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Cil	6	840.000	
54	187620211035	Ma Khánh	Phước	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Tày	6	840.000	
55	187620211036	Chamaléa	Phương	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Ra glai	6	840.000	
56	187620211040	Pinăng	Thiéc	K63_QLTNR	DTTSITNGUOI_Ra glai	6	840.000	
57	187310101001	Kră Jăn Lý	Thuyết	K63_QLTN&MT	CONDIENKV0_Cil	6	840.000	
58	207850104001	H'	Glăng	K65_DLST	DTTSVCHONGHEO_Mạ	6	840.000	
59	207850104003	H'	Bèo	K65_DLST	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
60	207620211029	Điều	Huy	K65_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Mnông	6	840.000	
61	207620211023	Điều	Điép	K65_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Stiên	6	840.000	
62	207620211009	Điều Văn	Kiệt	K65_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Stiên	6	840.000	
63	207620211004	H'	Dôh	K65_QLTNR	DTTSVCHONGHEO_Mạ	6	840.000	
64	207620211016	Điều	Tam	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
65	207620211021	K'	Vương	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
66	207620211020	K'	Váng	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
67	207620211011	K'	Ninh	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
68	207620211028	K' Si	Si	K65_QLTNR	DTTSITNGUOI_Mạ	6	840.000	
		<i>Cộng</i>					55.440.000	1.200.000
		<b>Tổng cộng = cột (8+9)</b>					<b>56.640.000</b>	

*(Năm mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn)*

